

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Phú Trạch

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Phú Trạch	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Quảng Hợp	Quảng Đông	Quảng Kim	Quảng Phú
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	35.274	137	21.289	246	13.018
	Ngân sách địa phương được hưởng	12.351				
I	Thu nội địa trên địa bàn	34.690	137	21.289	246	13.018
1	Thu XNQD địa phương					
2	Thu DN có vốn ĐTNN					
3	Thuế CTN &DV NQD	667	23	366	42	236
4	Lệ phí trước bạ	455	29	251	7	168
5	Thuế sử dụng đất phi NN			10		10
6	Thu tiền thuê đất			80		145
7	Thuế thu nhập cá nhân	362	12	202	23	125
8	Thu phí và lệ phí	433	53	217	46	117
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	70		70		
	- Phí tham quan					
9	Thu tiền sử dụng đất	32.150		20.000		12.150
10	Thu khác	255	20	110	88	37
	Trong đó: Thu khác NSTW					
	Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	123	0	53	40	30
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP được hưởng 100%					
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	584				
1	Thu tiền thuê đất	584				
2	Thu phí tham quan					
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt					
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Phú Trạch

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Phú Trạch
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Quảng Hợp	Quảng Đông	Quảng Kim	Quảng Phú			
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	44.563	9.007	13.874	8.306	13.376	106.923	106.923	151.486
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	34.690	137	21.289	246	13.018	584	584	35.274
	Trong đó: NSDP được hưởng	11.167	106	6.758	202	4.102	1.184	1.184	12.351
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	32.150	0	20.000	0	12.150	0	0	32.150
	Trong đó NSDP hưởng	9.645	0	6.000	0	3.645	0	0	9.645
2	Các khoản thu cân đối còn lại	2.540	137	1.289	246	868	0	0	2.540
	Trong đó NSDP hưởng	1.522	106	758	202	457	600	600	2.122
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	0	0	0	0	0	584	584	584
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	1.304	0	1.278	0	26	650	650	1.954
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	32.091	8.901	5.839	8.104	9.248	105.090	105.090	137.181
1	Bổ sung cân đối	28.754	8.224	5.119	7.184	8.228	105.090	105.090	133.844
2	Bổ sung có mục tiêu	3.337	677	720	920	1.020	0	0	3.337
B	TỔNG SỐ CHI NSDP (I+II+III+IV+V)	44.563	9.007	13.874	8.306	13.376	106.923	106.923	151.486
I	Chi xây dựng cơ bản	9.645	0	6.000	0	3.645	0	0	9.645
1	Vốn tập trung trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	9.645	0	6.000	0	3.645	0	0	9.645
II	Chi thường xuyên (1)	30.756	8.163	6.891	7.238	8.464	104.843	104.843	135.599
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	538	322	72	72	72	85.008	85.008	85.546
III	Dự phòng ngân sách	825	167	263	148	247	2.080	2.080	2.905
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.818	392	442	442	542	0	0	1.818
V	Chi từ nguồn CTMT quốc gia	1.519	285	278	478	478	0	0	1.519

(1): bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: 975 triệu đồng

BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Phú Trạch

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
A	Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã	104.843	92.382	10.402
I	Sự nghiệp giáo dục (1)	85.008	84.588	420
1	Kinh phí khối trường học Mầm non	27.005	26.855	150
	Trường mầm non Quảng Hợp	6.794	6.761	33
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			8
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			25
	Trường mầm non Quảng Đông	6.852	6.817	35
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			3
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			27
	- Chế độ học sinh dân tộc thiểu số NĐ 57			5
	Trường mầm non Quảng Kim	4.928	4.903	25
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			7
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			18
	Trường mầm non Quảng Phú	8.432	8.374	58
	- Chế độ ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi			9
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			49
2	Kinh phí khối Trường học Tiểu học	27.610	27.585	25
	Trường học Tiểu học Quảng Hợp	8.924	8.915	9
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			9
	Trường học Tiểu học Quảng Đông	6.906	6.900	6
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			6
	Trường học Tiểu học Quảng Phú 1	8.163	8.155	8
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			8
	Trường học Tiểu học Quảng Phú 2	3.617	3.615	2
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			2
3	Kinh phí khối Trường học Trung học cơ sở	27.352	27.320	32
	Trường THCS Quảng Hợp	6.057	6.051	6
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			6
	Trường THCS Quảng Đông	5.052	5.040	12
	- Chế độ cho học sinh khuyết tật TT 42			10
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			2
	Trường TH và THCS Quảng Kim	7.488	7.486	2
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			2
	Trường THCS Quảng Phú	8.755	8.743	12

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	- Chế độ Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí NĐ 81,97			12
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo NĐ 06/2018/NĐ-CP)	30		30
5	Kinh phí học sinh Khuyết tật	13		13
6	Hỗ trợ học sinh bán trú theo NĐ 116			
7	KP thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo NĐ 81/NĐ-CP	162		162
8	Hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 57	8		8
9	Học bổng học sinh DTNT			
10	Kp chung sự nghiệp giáo dục - đào tạo	2.828	2.828	
II	Sự nghiệp y tế	3.865	385	3.480
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	3.480		3.480
2	KP chung SN y tế	385	385	
III	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	7.214	712	6.502
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021;	6.020		6.020
2	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	133		133
3	KP chung sự nghiệp đảm bảo, xã hội	712	712	
4	KP bảo hiểm xã hội tự nguyện	349		349
IV	Các nhiệm vụ chỉ quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác	8.756	6.697	0
B	Dự phòng ngân sách	2.080	2.080	

(1): Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm

CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Xã Phú Trạch

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Đơn vị thực hiện
	Tổng cộng	12.461	
1	Các chế độ, chính sách TW	12.029	
1.1	SN Giáo dục - Đào tạo	420	
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo ND 81, 97	323	
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	56	
1.1.3	Học sinh khuyết tật	23	
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (ND số 57/2017/ND-CP)	18	
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (ND 116)	0	
1.1.6	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	0	
1.1.7	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo QĐ số 66	0	
1.1.8	Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo QĐ 53	0	
1.2	SN Y tế	3.480	
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	3.480	
1.3	SN kinh tế	1.627	
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	636	
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa ND35	991	
1.3.3	Kinh phí 48	0	
1.4	SN đảm bảo xã hội	6.502	
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND136	6.020	
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	133	
1.4.3	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	349	
2	Chế độ, chính sách địa phương	432	
2.1	Huy hiệu đảng	229	
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	203	

CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
XÃ PHÚ TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao															Dự toán năm 2025 xã Phú Trạch sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH	Trong đó												Tổng cộng	NSTW	NS TỈNH
					Quảng Đông	NSTW	NS TỈNH	Quảng Kim	NSTW	NS TỈNH	Quảng g Phú	NSTW	NS TỈNH	Quảng g Hợp	NSTW	NS TỈNH			
	TỔNG CỘNG	1.519	1.178	341	278	268	10	478	167	311	478	468	10	285	275	10	1.519	1.178	341
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.395	1.094	301	247	247	0	447	146	301	447	447	0	254	254	0	1.395	1.094	301
1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1.199	898	301	200	200		400	99	301	400	400		199	199		1.199	898	301
2	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	145	145	0	35	35		35	35		35	35		40	40		145	145	0
3	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	51	51	0	12	12		12	12		12	12		15	15		51	51	0
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	124	84	40	31	21	10	31	21	10	31	21	10	31	21	10	124	84	40
1	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	84	84	0	21	21		21	21		21	21		21	21		84	84	0
2	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	40	0	40	10		10	10		10	10		10	10		10	40	0	40